

# MỘT SỐ KINH NGHIỆM VẬN DỤNG PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TIẾNG MẸ ĐỂ TRONG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SONG NGỮ TRÊN CƠ SỞ TIẾNG MẸ ĐỂ

**ThS. NGUYỄN HUỆ YÊN - ThS. ĐÀO HỒNG MINH**  
**ThS. DƯƠNG THỊ THANH HƯƠNG**  
 Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam

## 1. Vai trò của tiếng mẹ đẻ trong giáo dục song ngữ

Giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ (TMĐ) là chương trình được thực hiện từ bậc mầm non bằng TMĐ của học sinh (HS) dân tộc thiểu số. Trong chương trình giáo dục song ngữ, TMĐ của HS vừa là môn học (từ mẫu giáo 5 tuổi đến hết lớp 5) vừa là công cụ để dạy học, nhất là trong những năm đầu cấp (từ mẫu giáo 5 tuổi cho tới lớp 3). TMĐ giúp trẻ phát triển tư duy tốt nhất. Các thao tác tư duy cơ bản của trẻ được hình thành, phát triển và củng cố cùng với sự hiểu biết ngày càng vững chắc của TMĐ. TMĐ giúp trẻ tiếp nhận kiến thức tốt nhất. HS có cơ hội liên hệ những kiến thức mới của bài học với những trải nghiệm của bản thân, dựa vào những cái đã biết để tiếp nhận những kiến thức chưa biết. TMĐ giúp trẻ hoàn thiện nhân cách nhanh và hiệu quả nhất. TMĐ là công cụ để lưu giữ và truyền bá những giá trị văn hóa tinh thần của dân tộc. Các bài học nhân sinh thông qua TMĐ thấm sâu trong tâm hồn con người không có ngôn ngữ nào sánh bằng. TMĐ giúp trẻ học tiếng Việt (TV) nhanh hơn và tốt hơn. Khả năng tư duy và các kĩ năng sử dụng ngôn ngữ được rèn luyện khi học TMĐ giúp cho HS học TV thuận lợi hơn.

Làm thế nào để TMĐ thực sự là nền tảng vững chắc giúp HS học tốt TV và các môn học khác? Làm thế nào để phát huy được vốn kinh nghiệm TMĐ của HS trong học tập và các hoạt động giáo dục... Đó chính là yêu cầu hết sức quan trọng của phương pháp (PP) tiếp cận song ngữ trên cơ sở TMĐ.

## 2. Các PP dạy học song ngữ trên cơ sở TMĐ

### 2.1. Vận dụng PP luyện tập theo mẫu trong hoạt động đọc và luyện đọc

Hoạt động đọc và luyện đọc tác động tích cực đến trình độ ngôn ngữ của HS: làm giàu vốn từ, giúp các em biết dùng từ đúng, viết câu hay; hình thành và rèn luyện các thao tác tư duy (nhận diện, phân tích, so sánh, sáng tạo...); mở rộng hiểu biết về thế giới xung quanh... Ví dụ: Bài tập đọc tuần đầu tiên của học kì 2 lớp 4 môn Khmer: *Muốn biết phải học*. Để rèn luyện kĩ năng đọc đúng, giáo viên (GV) cần thực hiện các bước: (1) Đọc mẫu bài khóa: hình ảnh, từ ngữ trong bài là hình ảnh và từ ngữ có một phần quen thuộc với đời sống thường ngày nhưng một số từ có phần xa lạ như những từ ngữ cung đình xưa. Những từ đó phần

lớn là từ vay mượn, để nhận biết và đọc không đơn giản như từ thuần Khmer. Do đó, GV cần đọc chậm rãi, các trạng ngữ chỉ thời gian đọc hơi ngân dài như *pi đom, đol tho-ngay muoi -nú, muoi tho-ngay muoi tho ngay* để tạo ra sự hấp dẫn trong nội dung và lời kể. (2) Đọc từ khó: có 3 từ khó đọc đều là từ có gốc Pali. Từ *cai- vi ca, thom-ma-đa, tếp-canh nha* đã được sách giáo khoa (SGK) hướng dẫn rõ ràng.

### 2.2. Vận dụng PP giao tiếp và phân tích ngôn ngữ trong đọc hiểu

#### 2.2.1. Giải nghĩa từ mới

Để giúp HS hiểu nghĩa từ, chi tiết, hình ảnh và nắm được ý chính của đoạn, bài, GV cần cứ vào đặc điểm ngữ nghĩa của từ (từ có nghĩa cụ thể hay nghĩa trừu tượng) và đối tượng HS để chọn PP giải nghĩa từ thích hợp.

Ví dụ: Bài đọc 12 SGK Khmer học kì 2, lớp 4: *Trái quách* có hai từ vừa là từ khó vừa là từ cần giải nghĩa. Cụ thể là: *Phê-sách-chè* (P): là từ gốc Pali nên khó đọc do "so" kết hợp với "chô" đọc như có nguyên âm a và cần giải thích ra từ thuần Khmer là "thuốc chữa bệnh" nay chuyển nghĩa "nước giải khát". GV sử dụng cách giải thích bằng định nghĩa. *Roăn* (P): là từ gốc Pali nên khó đọc do không có dấu ngăn kí hiệu nhắc đọc ngắn lại là chân "tho". Từ này giải nghĩa ra từ thuần Khmer bằng cách sử dụng PP trực quan là tranh ảnh để HS hiểu được nghĩa của từ là "hang, hốc, lỗ".

#### 2.1.2. Câu hỏi tìm hiểu bài

Sách GV hướng dẫn tương đối cụ thể cách khai thác nội dung bài. GV đã chủ động trong việc sử dụng hệ thống câu hỏi để giúp HS nắm chắc nội dung. Câu hỏi nhiều dạng, phong phú (câu hỏi tái hiện kiến thức, câu hỏi suy luận, câu hỏi trắc nghiệm khách quan và câu hỏi trả lời ngắn) nhằm lôi cuốn HS tham gia vào các hoạt động trong giờ học.

Ví dụ: Các câu hỏi suy luận trong các bài đọc được thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau: Câu hỏi 4 trong bài đọc *Tiếng cười là liều thuốc bổ* (tuần 33, lớp 4, môn Jrai): *Em rút ra được điều gì qua bài đọc này? Hãy chọn ý đúng nhất:*

- a) Cần phải cười thật nhiều.
- b) Cần biết sống một cách vui vẻ.
- c) Nên cười đùa thoải mái trong bệnh viện.

Đây là câu hỏi trắc nghiệm khách quan nhiều phương án lựa chọn có tính chất suy luận, HS phải



căn cứ vào nội dung bài học, suy nghĩ để đưa ra câu trả lời. HS đọc kĩ ba phương án trong câu hỏi và chọn phương án đúng nhất với nội dung bài học.

### **2.3. Vận dụng kết hợp các PP trong dạy học ngữ pháp**

Ví dụ: Tiếng Khmer có một số dấu âm như *tho-mênh con-đô, bon-tos, rô-bat, lếch-tô, to-rây-sap*. HS cần nắm được cách sử dụng các dấu âm trên cơ sở hệ thống lại các dấu này thông qua các bài tập thực hành. Điền dấu *lếch-tô* vào chỗ trống và điền dấu ngắn vào từ thích hợp (Bài tập số 3 bài 15 Luyện từ và câu, SGK Khmer 3 kì 2):

Từng giọt, từng giọt đầy ống (tục ngữ)- sử dụng dấu lếch tô trong từ *toc*.

Một bó đũa, bẻ không gãy (tục ngữ)- sử dụng dấu ngắn trong các từ *bach, cách, bắt*.

Với dạng bài tập này, GV hướng dẫn thực hiện theo các bước sau để hoàn thành bài tập: (1) Do vai trò của hai dấu này khác nhau nên GV cần giải thích rõ yêu cầu của bài tập; (2) HS cần đọc câu văn khuyết dấu lếch-tô và dấu ngắn, tìm dấu cần điền để câu văn hoàn chỉnh, có nghĩa; (3) HS thực hành bài tập điền khuyết (làm việc cá nhân, hoặc làm theo nhóm). Kết quả bài tập: lần lượt điền các từ: dấu lếch tô viết sau từ *toc*, dấu ngắn được sử dụng để hoàn chỉnh các từ *bach (bó), cách (bẻ), bắc (gãy)*. Ở bài tập này, GV có thể làm một bài chính tả so sánh: với từ *cách*, nếu đọc kéo dài tức là khi viết không sử dụng dấu ngắn thì nghĩa của từ sẽ chuyển từ *bẻ (động từ)* sang *độc ác (tính từ)*.

Ngoài ra, trong tiếng Khmer còn có một số loại dấu câu khác bao gồm: dấu hiệu giãn cách (dấu *Đot-khliá*) và dấu câu (dấu *Khane*), Dấu *Săng-dôk*, dấu *Dus-kes-les-pân-tus*.

### **2.4. Vận dụng PP giao tiếp và phân tích mẫu trong giờ luyện nói**

Giờ luyện nói trong dạy học TMD ở từng lớp học từ lớp 1 đến lớp 5 rất quan trọng. Đó là sự thể hiện các kết quả học bài đọc, luyện từ và câu bằng cách thực hành các kĩ năng giao tiếp mang tính tương tác giữa GV với HS, HS với HS, HS với GV. Ở đây, chúng tôi quan tâm đến luyện nói theo chủ đề, kết quả cuối cùng của việc vận dụng kiến thức ngôn ngữ đã học và các năng lực giao tiếp vào một bài cụ thể. Từ đó, xác lập các bước cần thiết cho một giờ luyện nói giúp cho dạy và học đạt chất lượng. Trong giờ luyện nói, GV có thể vận dụng PP thực hành giao tiếp theo các bước sau:

#### **Bước 1: Chọn mẫu (Chọn chủ đề)**

+ Nói về cảnh đẹp của quê hương em (Ruộng bậc thang, rẫy cà phê, chùa chiền,...);

+ Nói về cảnh sinh hoạt cộng đồng (Cảnh sinh hoạt thường ngày, cảnh lễ hội);

+ Về một món ăn độc đáo của dân tộc mình (Thịt sấy, mèn mèn của người Mông; cà đắng, muối kiến vàng của người Jrai; ...);

#### **Bước 2: Nói theo mẫu**

#### **Bước 3: Nhận xét và chỉnh sửa**

#### **Bước 4: Ghép đoạn, trình bày cả đoạn.**

### **2.5. Vận dụng PP giao tiếp và luyện theo mẫu trong luyện viết**

Phát triển kĩ năng viết câu và đoạn văn, tạo lập văn bản là kết quả của việc học tập kiến thức về từ, cụm từ, câu, đoạn văn và các kiểu bài cụ thể trong chương trình tiếng dân tộc. HS muốn phát triển tốt các kĩ năng này phải có những kiến thức cơ bản về các đơn vị ngữ pháp nói trên. Nói là thể hiện bằng các ngôn bản, viết là sự thể hiện các kiến thức đó dưới dạng văn bản. Việc phát triển các kĩ năng viết câu và đoạn văn, tạo lập văn bản chứng tỏ sự thành thạo công cụ ngôn ngữ thứ nhất trong học tập giao tiếp. Ở đây, chúng tôi chú trọng tới phát triển kĩ năng viết câu và đoạn văn cho HS bằng sự kết hợp hai nhóm PP: giao tiếp và rèn luyện theo mẫu. Ví dụ: Viết đoạn văn ngắn (3-5 câu) về một nghề truyền thống ở quê em (*Bài tập 2, tuần 29, lớp 2, môn Jrai*). GV gợi ý HS bằng cách nêu một số câu hỏi và hướng dẫn HS cách làm:

+ Quê em (gia đình em) làm nghề gì? (Ví dụ: đan tre mây, dệt thổ cẩm...).

+ Vật liệu dùng để làm gồm có những gì? (Ví dụ: tre, nứa, lồ ô, giang,...).

+ Sản phẩm được làm ra gồm những gì? (Ví dụ: guì, rổ, nia, ...).

### **3. Một số bài học kinh nghiệm**

#### **3.1. Dạy TMD cần chú ý đặc điểm có tính đặc thù của mỗi ngôn ngữ**

##### **a) Đặc điểm ngữ âm - từ vựng**

- Ngữ âm:

+ Tiếng Jrai thuộc nhóm ngôn ngữ Malayo Polynesian không có thanh điệu nên các đặc điểm thanh điệu của TV rất xa lạ với HS Jrai;

+ Tiếng Jrai và tiếng H'mông có nhiều phụ âm viết giống TV nhưng đọc khác TV. Do tính chất phát âm của tiếng H'mông dẫn đến tình trạng khi chuyển đi sang phát âm TV, HS có hiện tượng bị ngưng ở một số chữ c, y, i, p;

+ Trong tiếng Khmer, chữ Khmer gồm có thân và chân chữ của các phụ âm theo hai hệ thống giọng O và giọng Ô. Ngoài ra, còn có quy tắc giữ chân và từ chống vẫn.

- Từ vựng:

+ Vấn đề phương ngữ, ví dụ: trong tiếng Mông, từ *điu* (guì) theo vùng miền có cách gọi khác nhau nơi gọi là *trik*, nơi gọi là *êr*. Từ *thông minh* theo vùng miền có cách gọi khác nhau, có nơi gọi là *gal*, nơi gọi là *njê*;

+ Về đại từ nhân xưng, ở ngôi thứ nhất số ít trong tiếng Jrai, người nói xưng *tôi* với mọi đối tượng: người trên, người bằng tuổi, trong mọi hoàn cảnh giao tiếp (*vui/buồn/câu giân,...*);

+ Trong tiếng Khmer, những từ dùng để xưng hô trong giao tiếp (nói về mình, nói với người đang trò chuyện với mình và nói về người khác) như (tao) *khon-hôm* (tôi), *eng* (mày), *ne* (người), *via* (nó) được gọi là đại từ nhân xưng (*pô-ri sa sấp-pa-niêm*) ... Người Khmer thường xưng *tôi*, chúng *tôi* (đúng nghĩa là đại từ nhân xưng) nhưng trong quá trình tiếp xúc với



người Việt, người Khmer đã quen dùng danh từ như một đại từ nhân xưng;

+ Vốn từ tiếng Mông, tiếng Jrai còn rất hạn chế so với sự phát triển của TV đặc biệt các thuật ngữ khoa học, các lệnh. Nhiều giáo viên giảng dạy tiếng Mông, tiếng Jrai nhưng lại sử dụng cả TV để giải thích.

**b) Đặc điểm về ngữ pháp**

Cấu trúc, thành phần, trật tự từ trong câu của TMD:

- Tiếng Mông, kiểu quan hệ sở hữu có cấu trúc như sau: Ví dụ: *Cur lê txir / Tôi -của -bố (Bố của tôi);*

- Tiếng Jrai, câu hỏi về hành động và địa điểm thì các từ để hỏi luôn đặt ở đầu câu hỏi. Ví dụ: *Hyum (1) adoi káo (2) ngã brua\ (3) - Như thế nào (1) em tôi (2) làm việc (3). (Trong TV: Em tôi làm việc như thế nào?);*

- Các từ chỉ mức độ *lắm, rất, hơi* đứng ở vị trí cuối câu còn từ chỉ mức độ *như: lắm, rất, hơi* của TV thì *lắm* đứng ở cuối câu, còn *rất* đứng trước.

Tóm lại, cấu trúc ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp trong TMD của HS khác so với cấu trúc ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp TV nên khi học sang TV, HS dễ mắc lỗi. Thói quen sử dụng TMD ít nhiều ảnh hưởng tới việc học TV (nhất là giai đoạn đầu cấp tiểu học).

**3.2. Dạy TMD phụ thuộc vào khả năng ngôn ngữ của GV**

GV là người dân tộc thiểu số có khả năng nghe, nói TMD thành thạo; khả năng đọc – viết còn hạn chế, nhất là những kiến thức ngôn ngữ. GV người dân tộc chưa được đào tạo cơ bản về ngôn ngữ mẹ đẻ mà chỉ được đào tạo qua lớp bồi dưỡng ngắn của dự án với 450 tiết và trong những đợt tập huấn GV trước mỗi học kì. Vì thế, GV còn gặp nhiều khó khăn trong quá trình dạy học môn TMD.

**Về phương ngữ:** GV đã hướng dẫn HS một cách cụ thể từ cách đọc đến việc giải nghĩa từ. Tuy nhiên, GV có hạn chế về vốn từ TMD (chủ yếu là ngôn ngữ tự nhiên trong giao tiếp) nên khi hướng dẫn HS vẫn còn gặp khó khăn (thời gian đầu cấp tiểu học).

**Về ngữ pháp:** việc xác định cấu tạo từ (từ láy, từ ghép; danh từ, động từ, tính từ; ...), cấu tạo câu, một số GV vẫn nhầm lẫn; xác định câu đơn có thành phần trạng ngữ và câu ghép còn nhầm lẫn. GV chưa hiểu chắc chắn về những hiện tượng ngôn ngữ đó nên khi vận dụng còn lúng túng, thiếu chính xác.

**Về thực hành luyện nói:** GV quan tâm đến dạy nghi thức lời: nói lời cảm ơn, xin lỗi, khen ngợi, ... (văn hóa ứng xử cộng đồng) đúng hoàn cảnh giao tiếp, đối tượng, nội dung và mục đích giao tiếp nhưng chưa chú ý đến việc rèn kĩ năng sử dụng các nghi thức này trong giờ học cũng như trong các hoạt động giao tiếp ngoài lớp học. Kĩ năng chỉ có được khi các em được thực hành nhiều, được vận dụng trong giao tiếp trở nên thuần thục.

**Về tạo lập văn bản:** cách viết mở bài, kết bài, cách triển khai đoạn văn theo phong cách chức năng (văn hành chính, văn miêu tả, văn kể chuyện) còn nhiều hạn chế. Mặc dù GV đã nghiên cứu mẫu và hướng dẫn

HS một cách cụ thể (cho HS cả lớp cùng viết mở bài, HS nhận xét bài của bạn và GV nhận xét bài của HS, hướng dẫn cách sửa bài, viết lại) nhưng hiệu quả chưa cao. Bản thân GV còn lúng túng trong việc tạo lập văn bản; HS làm theo khuôn mẫu, thiếu sáng tạo trong khi nói, viết.

**Kết luận**

PP dạy học TMD dành cho HS dân tộc Mông, Khmer và Jrai trong chương trình giáo dục song ngữ là cách vận dụng linh hoạt và sáng tạo những PP dạy học TMD nói chung. Bên cạnh những nét chung trong bản chất của các ngôn ngữ, mỗi ngôn ngữ dân tộc thiểu số lại có nét những đặc thù riêng. Vì thế, việc vận dụng linh hoạt các PP dạy học phù hợp với đối tượng HS là hết sức quan trọng. PP dạy học TMD và cách vận dụng các PP nói trên không chỉ dùng riêng trong dạy học môn TMD trong chương trình giáo dục song ngữ mà có thể vận dụng cho việc dạy tiếng dân tộc như một môn học trong trường tiểu học ở vùng dân tộc hiện nay.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Lê A, Vương Toàn dịch (1989), *Phương pháp dạy tiếng mẹ đẻ*, tập 1, NXB Giáo dục.
2. Nguyễn Quang Ninh, Nguyễn Huệ Yên, Ksor Yin (đồng chủ biên) (2009-2014), *SGK, Sách GV môn tiếng Jrai cấp Tiểu học, Chương trình Giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ*, Công ty cổ phần sách Dân tộc.
3. Đào Nam Sơn, Thạch Sa Ron (đồng chủ biên) (2009-2014), *SGK, Sách GV môn tiếng Khmer cấp Tiểu học, Chương trình Giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ*, Công ty cổ phần sách Dân tộc.
4. Nguyễn Trí, Cao Đức Tiến, Nguyễn Văn Thanh, Giàng A Pao (đồng chủ biên) (2009-2014), *SGK, Sách GV môn tiếng Mông cấp Tiểu học, Chương trình Giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ*, Công ty cổ phần sách Dân tộc.
5. Đào Nam Sơn, Bùi Văn Thành, Nguyễn Huệ Yên (đồng chủ biên), (2008), *Chương trình môn tiếng dân tộc - Chương trình Giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ*.

**SUMMARY**

*Methods of teaching mother tongue and way to use these methods are not only used in bilingual education program based on mother tongue but also used in teaching ethnic languages for ethnic minority students. The article refers to bilingual teaching methods basing on mother tongue and experience gained in teaching process. Therefore, teachers need to apply method of teaching mother tongue towards flexible and innovative ways, and then mother tongue becomes a solid foundation to help students learn Vietnamese and other subjects better.*